

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Văn bản số 355/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Sở GD&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 cơ quan sự nghiệp công lập.

Căn cứ văn bản số 2500/SGDĐT-QLCL ngày 18 tháng 9 năm 2025 về việc hướng dẫn thực hiện quy định công khai đối với các cơ sở giáo dục quốc dân theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT

Trường THPT Trần Văn ƠN thực hiện báo cáo thường niên năm 2025, cụ thể như sau:

I. Thông tin chung:

1. Tên trường:

Trường THPT Trần Văn ƠN, phường Thuận Giao, Tp. Hồ Chí Minh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác

Trụ sở chính: Đường 22 Tháng 12, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02743716231

Website: <https://thptvo.edu.vn/>

3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình: Công lập
- Cơ quan chủ quản: Sở giáo dục đào tạo Tp. Hồ Chí Minh

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, thân thiện, chất lượng giáo dục cao”.

- Tầm nhìn: “Là một trong những ngôi trường mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới thành công”.

- Mục tiêu: phấn đấu nhà trường đạt kiểm định mức độ 2, là trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Trần Văn ƠN tọa lạc trên đường 22 tháng 12, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh

Tiền thân là trường THCS – THPT Trần Văn ƠN. Trường chính thức đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2010 trường được tách ra thành trường THCS Nguyễn Văn Trỗi và Trường THPT Trần Văn ƠN ngày nay.

Năm học 2025-2026, trường có 39 lớp với 86 cán bộ, giáo viên, công nhân viên và 1734 học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Ông Hoàng Thanh Càn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Đường 22 tháng 12, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0908561348

Gmail: hoangthanhcanbd@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục

Căn cứ Văn bản số 355/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Sở GDĐT Tp. Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 cơ quan sự nghiệp công lập

a. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT- BGDDT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được thành lập theo quyết định số 534/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Hội đồng trường gồm 15 thành viên: Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và học sinh.

Stt	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Chức vụ HĐT
1	Ông Hoàng Thanh Cần	Bí thư Chi bộ; Hiệu trưởng	Chủ tịch;
2	Bà Đỗ Hữu Thùy Trang	Thư ký Hội đồng sư phạm	Thư ký;
3	Bà Ngô Hồ Diễm Thúy	Phó Hiệu trưởng; Chủ tịch Công đoàn	Thành viên;
4	Ông Nguyễn Hoài Thu	PBT chi bộ - Phó Hiệu trưởng	Thành viên;
5	Ông Nguyễn Hoài Thắng	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Thành viên;
6	Ông Vũ Văn Suy	Tổ trưởng Tổ Văn phòng	Thành viên;
7	Bà Nguyễn Thị Hằng	Tổ trưởng Tổ Văn	Thành viên;
8	Ông Nguyễn Đình Vinh	Tổ trưởng Tổ Toán	Thành viên;

Stt	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Chức vụ HĐT
9	Ông Nguyễn Văn Minh	Tổ trưởng Tổ Lí - CN	Thành viên;
10	Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Tổ trưởng Tổ Hóa	Thành viên;
11	Bà Nguyễn Thanh Dạ Thảo	Tổ trưởng Tổ Anh văn	Thành viên;
12	Bà Phạm Thị Phương	Tổ trưởng Tổ Sử - Địa - GDCD	Thành viên;
13	Ông Huỳnh Thanh Trung	Công chức VHXXH phường Thuận Giao	Thành viên;
14	Ông Trương Khắc Châu	Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên;
15	Em Trương Thị Phương Thảo	Đại diện học sinh	Thành viên.

Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Hiệu trưởng: Hoàng Thanh Căn

+ Ngày tháng năm sinh: 17/09/1964

+ Giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ôn theo Quyết định số 646/QĐ-SGDĐT ngày 09/06/2020 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo quản lý.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 10 năm.

Phó hiệu trưởng: Nguyễn Hoài Thu

+ Ngày tháng năm sinh: 19/09/1978

Bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ôn theo quyết định số 453/QĐ-SGDĐT ngày 04/04/2024 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 6 năm.

Phó hiệu trưởng: Ngô Hồ Diễm Thuý

+ Ngày tháng năm sinh: 01/02/1979

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ôn theo quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày 07/06/2021 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 4 năm.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục theo điều lệ;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Trần Văn Ôn quy định về tổ chức và hoạt động của nhà trường bao gồm: tổ chức và quản lý nhà trường; tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền của giáo viên, nhân viên; nhiệm vụ và

quyền của học sinh; tài sản và tài chính của nhà trường; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

2. Quy chế này áp dụng cho trường THPT Trần Văn Ôn; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí pháp lý của Trường

Trường THPT Trần Văn Ôn là cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống các trường THPT của Thành Phố Hồ Chí Minh trong hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

3. Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

5. Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

6. Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

7. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Các văn bản khác của nhà trường

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo)

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số biên chế được Sở GDĐT Tỉnh Bình Dương giao năm 2025:

Thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên năm học 2025-2026:

				Trình độ đào tạo
--	--	--	--	-------------------------

	Tổng số	⁵ Nữ	Dân tộc	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	0	0		1	
Phó Hiệu trưởng	2	1	0		2	
Giáo viên	72	52	2		48	27
Nhân viên	11	7		5	4	
Cộng	86	60	2	5	55	27

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường THPT Trần Văn Ôn năm học 2025-2026

S T T	Nội dung	Tổ ng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	Th S	Đ H	C Đ	TC CN	Dưới TCC N	Hạ ng III	Hạ ng II	H ạ n g I	Tổ t	Kh á	Đ ạt	Ch ưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	86		26	53	2		5	80	1		2	76		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	72		26	46				75	1		2	76		
1	Toán	10		4	6				10				10		
2	Lý	7		2	5				7				7		
3	Hóa	6		3	3				6				6		
4	Sinh	4		2	2				4				4		
5	KTCN	2			2				2				2		
6	KTNN	1			1				1				1		
7	Văn	10		5	5				10				10		
8	Sử	5		1	4				5				5		
9	Địa	5		2	3				5	1			5		
10	GDCD	2		0	2				2				2		
11	Anh	9		1	8				9			1	9		
12	Tin	5		2	3				5			1	4		
13	Thể dục	3		2	1				3				3		
14	Quốc phòng	3		1	2				3				3		
II	Cán bộ quản lý	3		0	3				3				3		
1	Hiệu	1			1				1				1		

	trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	2		0	2			2				2			
II	Nhân viên	11			4	2		5	3						
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán – Thủ quỹ	1			1										
3	Nhân viên y tế	1				1									
4	Nhân viên thư viện	1			1				1						
5	Nhân viên thiết bị	1			1				1						
6	Giám thị														
7	CB Phòng Lý														
8	CB Phòng Hóa														
9	CB Phòng Sinh														
10	CB Phòng Tin học														
11	PT Công nghệ thông tin	1			1				1						
12	Bí Thư Đoàn TN														
13	Nhân viên Bảo vệ	3						3							
14	Nhân viên phục vụ	2						2							

III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Trần Văn Ôn năm học 2024–2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	1,50m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	2m ² /HS

6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.37 lớp/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45 học sinh/lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10580.5 m ²	6.32
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6992.3 m ²	4.2
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1269 m ²	1.03
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	480 m ²	0.3
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	80 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	250 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10		2 bộ/lớp
2	Khối lớp 11		2 bộ/lớp
3	Khối lớp 12		2 bộ/lớp
4	Khu vườn thuốc nam	100 m ²	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
	72 bộ		

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	SL	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	2/40
2	Cát xét	6	6/40
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	2/40
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27	27/40

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	10	5	0.005	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

VI. Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường THPT Trần Văn Ôn đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THPT Trần Văn Ôn đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 1, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

- Thông báo số 16/TB-THPTVO ngày 19/2/2025 về việc về việc thông báo tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2025-2026.
- Thông báo số 52KH-THPTTVO ngày 24/04/2025 kế hoạch về việc tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025-2026.
- Thông báo số 79/TB-THPTTVO ngày 13/06/2025 về việc nhận hồ sơ phúc khảo và hồ sơ gốc trung học phổ thông năm học 2025-2026.
- Quyết định số 563/QĐ-SGDĐT ngày 04/04/2025 về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026.

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường

Kế hoạch số 87/KH-THPTTVO ngày 23/09/2025 ban hành Kế hoạch giáo dục của

nhà trường năm học 2025-2026.

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Biên bản họp đại diện CMHS và nhà trường ngày ... tháng ... năm 2025

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

Tổ, nhóm bộ môn xây dựng các kế hoạch thực hiện sinh hoạt chuyên đề, ngoại khóa cho học sinh; tập trung vào những vấn đề đổi mới phương pháp, đổi mới kiểm tra đánh giá, tích hợp kiến thức, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Đoàn thanh niên xây dựng các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt: kế hoạch tổ chức thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật; các chương trình tham quan học tập ngoài nhà trường kết hợp giáo dục kỹ năng sống; các hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày thành lập Đoàn, các hoạt động vui xuân, hoạt động hè.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; số lượng học sinh

- Kết quả tuyển sinh:

+ Chỉ tiêu tuyển sinh: 540

+ Số lượng đăng ký dự thi: 1059

+ Số lượng trúng tuyển: 542;

+ Số lượng nhập học: 542 đạt tỉ lệ 100% so với chỉ tiêu.

- Số lượng học sinh theo khối lớp:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			10	11	12
1	Số lượng học sinh	1669	673	525	471
2	Số lớp	39	15	12	12
3	Số học sinh bình quân/lớp	43	45	44	39
4	Số học sinh học 01 buổi/ngày	1669	673	525	471
5	Số lượng học sinh nam/nữ	790/879	308/365	261/264	251/250
6	Số lượng dân tộc thiểu số	84	25	21	28
7	Số lượng học sinh khuyết tật	11	6	3	2
8	Số lượng chuyển đến	1		1	
9	Số lượng chuyển đi	11	8	3	
10	Số lượng bỏ học	0	0	0	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp					
			Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL
I	Kết quả rèn luyện	1669	673		525		471	
1	Tốt	96.29%	649	96.43	504	96	454	96.39
2	Khá	3.59%	23	3.42	20	3.81	17	3.61
3	Đạt	0.12%	1	0.15	1	0.19		
4	Chưa đạt	0	0		0			
II	Kết quả học tập	1669	673		525		471	
1	Tốt	8.75%	32	4.75	62	11.81	52	11.04
2	Khá	58.66%	359	53.34	300	57.14	320	67.94
3	Đạt	32.53%	282	41.90	162	30.86	99	21.2
4	Chưa đạt	0.06%			1	0.19		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	99.94%	673	100%	525	99.81%	471	100%
	Lên lớp	99.94 %	673	100%	524	99.81%	471	100 %

c) Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số học sinh trúng tuyển đại học

- Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 471;
- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 471
- Số học sinh trúng tuyển đại học đợt 1: 350

VI. Kết quả tài chính:

Trường THPT Trần Văn Ôn công khai tài chính gồm:

Thông báo công khai thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024

NGUỒN CHI NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	284.833.155	11.193.600
DỰ TOÁN GIAO (2)	12.505.000.000	1.618.000.000

DỰ TOÁN BỔ SUNG (3)	2.974.039.638	812.191.411
DỰ TOÁN TĂNG CCTL (4)		
DỰ TOÁN THU (1+2+3-4)	15.763.872.793	2.441.385.011
1. Tiền lương	7.369.688.079	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	320.146.800	
3. Phụ cấp lương	3.494.720.105	789.960.941
4. Các khoản đóng góp	2.043.814.914	
5. Thưởng	115.830.000	
6. Phúc lợi tập thể	52.679.779	
7. Các khoản thanh toán cá nhân		698.916.960
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	217.360.322	
9. Vật tư văn phòng	151.618.820	
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.456.762	
11. Hội nghị		
12. Công tác phí	44.506.040	
13. Chi phí thuê mướn	31.936.000	91.500.000
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	218.377.275	
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	562.344.197	531.344.780
16. Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		
17. Chi khác		80.688.880

18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...		
19. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.123.393.700	
20. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)		
21. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		
22. Trợ cấp Tết		
23. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		11.193.600
24. Chi hỗ trợ giải quyết việc làm (chi trợ cấp thôi việc)		
TỔNG CỘNG QUYẾT TOÁN	15.763.872.793	2.203.605.161
DỰ TOÁN CÒN LẠI		237.779.850
CHUYỂN SANG NĂM 2025		237.779.850
KINH PHÍ HUỖ		

Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2024

TT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền
I	Tổng số lao động tại đơn vị kê khai thuế trong năm	Người	91
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	9.270.030.297
III	Các khoản giảm trừ		
1	Số lượng NPT tính giảm trừ	Người	69
2	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Đồng	9.270.030.297
3	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Đồng	
4	Bảo hiểm được trừ	Đồng	
IV	Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	Người	7
IV	Thu nhập tính thuế	Đồng	
V	Số thuế đã nộp	Đồng	

Thông báo công khai dự toán nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2	Cho thuê căn tin, giữ xe (nếu có)
	Năm trước chuyển sang	513.315.866			
1	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm	1.158.640.000	141.600.000	1.828.694.000	
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm	1.624.170.136	141.600.000	1.828.694.000	
-	Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp	226.622.247		1.433.696.096	
-	Chi phí thanh toán khác cá nhân, vật tư, công cụ và dịch vụ và hoạt động đã sử dụng	31.223.600	138.768.000	358.424.024	
-	Chi phí khấu hao TSCĐ				
-	Chi phí hoạt động khác	1.366.324.289			
-	Chi phí thuế GTGT				
-	Thuế môn bài				
3	Chi phí tài chính				
4	Chi phí thuế TNDN		2.832.000	36.573.880	
5	Kết quả kinh doanh dịch vụ				
	Tổng cộng	47.785.730			
	Số còn lại chuyển năm sau	47.785.730			

Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2025

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyển sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		17.281.000.000		17.281.000.000
	Tiền lương		8.029.195.200		8.029.195.200
	Lương hợp đồng theo chế độ		387.456.000		387.456.000
	Khen thưởng		160.000.000		160.000.000
	Phụ cấp lương		3.938.376.630		3.938.376.630
	Phúc lợi tập thể		80.000.000		80.000.000
	Các khoản đóng góp		2.324.620.570		2.324.620.570
	Thanh toán cho cá nhân		80.000.000		80.000.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng		312.000.000		312.000.000
	Vật tư văn phòng		480.000.000		480.000.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		89.950.000		89.950.000
	Hội nghị		22.500.000		22.500.000
	Công tác phí		78.000.000		78.000.000
	Chi phí thuê mướn		30.000.000		30.000.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		345.401.187		345.401.187
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		815.500.413		815.500.413
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi khác		84.000.000		84.000.000
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở		24.000.000		24.000.000
	Trích lập các quỹ				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	237.779.850	2.208.000.000	1.555.368.432	7.625.478.852

- Cấp bù học phí, hỗ trợ CPHT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP và 97/2023/NĐ-CP; NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		50.000.000	31.550.000	18.450.000
- Tiền thừa giờ năm học 2024 - 2025 theo Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013		65.000.000		65.000.000
- Hỗ trợ theo NQ 26/2019/NQ-HĐND và NQ 29/2024/NQ-HĐND		135.000.000	89.937.240	45.062.760
- Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập		100.000.000		100.000.000
- Hỗ trợ theo NQ 05/2019/NQ-HĐND		340.000.000	340.000.000	
- Hỗ trợ theo NQ 07/2019/NQ-HĐND và NQ 22/2024/NQ-HĐND		247.000.000	199.767.862	47.232.138
- Phụ cấp 30% cho VC có nguồn gốc giáo viên không trực tiếp giảng dạy GV: 1,944x 2,340.000đ x 6 tháng		55.000.000	27293760	27.706.240
- Hỗ trợ theo NQ 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh		350.000.000	207.863.120	142.136.880

	- Học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo				
	Mua sắm bàn ghế	237.779.850		237.779.850	
	<i>* Đã trừ tiết kiệm theo quy định</i>		16.000.000		16.000.000
	Quỹ tiền thưởng		866.000.000	421176600	444.823.400
	Tăng thu nhập theo NQ 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025				
	Tăng thu nhập theo NQ 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025		6.735.067.434		6.735.067.434

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGUỒN KHÁC:

TT	Nội dung	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2	Giữ xe
1	Kinh phí năm 2024 chuyển sang	47.785.730			
2	Thu đến tháng 6/2025	667.600.000	91.795.000	176.988.000	57.450.000
3	Chi đến 30/6/2025	525.698.403	91.795.000	176.988.000	57.450.000
	Kinh phí còn lại chuyển kỳ sau	189.687.327			

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CÁC LOẠI QUỸ:

Tên quỹ	Tồn 2024	Trích lập quỹ trong năm			Số đã sử dụng 6 tháng đầu năm 2025	tồn chuyển kỳ sau
		Trích từ ngân sách	Trích từ thu sự nghiệp	Trích từ hoạt động tài chính		
Quỹ PTHDSN	908.634.242				1.900.000	906.734.242
Quỹ Bổ sung TN	-					
Quỹ Khen thưởng	29.457.500				8.400.000	21.057.500

Quỹ Phúc lợi	148.656.134				128.590.032	20.066.102
Tổng	1.086.747.876				138.890.032	947.857.844

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ:

Tên quỹ	Tồn 2024 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn
Giữ xe học sinh	-			-
Khen thưởng nhận từ cấp trên	9.594.103	14.040.000	16.988.424	6.645.679
Tuyển sinh đại học - cao đẳng sở chuyên về	-			-
Hỗ trợ tết nguyên đán (Nguồn tỉnh uỷ)	-			-
Quỹ khác (quỹ du lịch)	714.685.654		714.685.654	-
.....				
Tổng	724.279.757	14.040.000	731.674.078	6.645.679

Thông báo công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2025. (kèm theo danh sách)

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	37	11.040.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND			
- Học kỳ 1 năm học 2024-2025	37	11.040.000	
- Học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH			
Hỗ trợ học bổng			
Học kỳ 1 năm học 2024-2025			

Bổ sung học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	30	17.800.000	
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	30	17.800.000	
Bổ sung học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Học kỳ 2 năm học 2023-2024			

Danh sách công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024.

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	LÝ DO		
			MIỄN HỌC PHÍ	GIẢM HỌC PHÍ 50%	HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
1	Nguyễn Hải Đăng	10C5	Khuyết tật		Khuyết tật
2	Huỳnh Châu Toàn	10C6	Khuyết tật		Khuyết tật
3	Nguyễn Ngọc Linh Đan	11A2		Hộ cận nghèo	
4	Nguyễn Thị Anh Tiên	11A5	Hộ nghèo		Hộ nghèo
5	Lê Sỹ Tùng Dương	11A6	Khuyết tật		Khuyết tật
6	Tô Hoàng Ngọc Trâm	11A7	Hộ nghèo		Hộ nghèo
7	Nguyễn Thị Như Quỳnh	11A8	Hộ nghèo		Hộ nghèo
8	Phan Thanh Tú	11C1	Hộ nghèo		Hộ nghèo
9	Ngô Đỗ Trọng	11C2	Khuyết tật		Khuyết tật
10	Đỗ Thanh Liêm	11C3	Khuyết tật		Khuyết tật
11	Lê Ngọc Trâm Anh	11C4	Hộ nghèo		Hộ nghèo
12	Phạm Minh Dũng	11C4	Khuyết tật		Khuyết tật
13	Hoàng Văn Thái	11C4	Khuyết tật		Khuyết tật
14	Nguyễn Minh Thắng	11C4		Hộ cận nghèo	
15	Hà Tuấn Cường	11C5		Hộ cận nghèo	
16	Nguyễn Phước Định Ái Thy	11C5		Hộ cận nghèo	
17	Nguyễn Hoài Nam	11C6	Hộ nghèo		Hộ nghèo
18	Lê Thị Nguyệt Quế	11C6	Hộ nghèo		Hộ nghèo
19	Nguyễn Vũ Bảo Khang	11C7	Khuyết tật		Khuyết tật
20	Đặng Thị Kim Tuyền	11C7	Hộ nghèo		Hộ nghèo
21	Trần Nguyên Chơn	12A2	Hộ nghèo		Hộ nghèo

22	Phạm Lê Khang Minh	12A4	Con thương binh		
23	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	12A5	Con thương binh		
24	Nguyễn Tuấn Thịnh	12C1	Hộ nghèo		Hộ nghèo
25	Nguyễn Trần Trường Duy	12C2	Hộ nghèo		Hộ nghèo
26	Nguyễn Kim Ngân	12C2	Hộ nghèo		Hộ nghèo
27	Ngô Nguyễn Mai Quỳnh	12C3	Khuyết tật		Khuyết tật
28	Nguyễn Thành Tài	12C4	Hộ nghèo		Hộ nghèo
29	Nguyễn Mộng Phi Yến	12C5	Hộ nghèo		Hộ nghèo
30	Đặng Minh Khang	12C6	Khuyết tật		Khuyết tật
31	Đào Duy Tân	12C6		Hộ cận nghèo	
32	Trần Thuý Thiên Thư	12C6	Khuyết tật		Khuyết tật

Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến 2 năm tiếp theo:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	720.000đ	80.000đ/tháng * 9 tháng
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	99.000đ	11.000/tháng * 9 tháng
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710đ/tháng	73.710đ/tháng* 12 tháng (khối 10, 11); 73.710đ/tháng* 9 tháng (khối 12)
4	Dạy ôn tập buổi 2 khối 10, 11, 12	đồng/học sinh	Khối 12: 7.000đ/tiết	Thu theo tháng học thực tế và thu vào cuối đợt.
II	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	1.080.000 đ	Miễn học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP và Công văn số 1888/SGDĐT-KHTC

2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710đ/tháng	73.710đ/tháng* 12 tháng (khối 10, 11,12)
3	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (VNEDU.VN)	đồng/học sinh/năm học	130.000 đồng/học sinh/năm học	Thu đầu năm học.

VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

Kết quả thi Học sinh giỏi và Thi Khoa học kỹ thuật cấp trường

* Thi HSG vòng tỉnh

Tổng cộng 02 giải: 02 giải khuyến khích, cụ thể:

1. Môn Lịch Sử: 01 giải KK
2. Môn Địa: 1 giải KK

* Thi HSG vòng trường:

Nhà trường tổ chức thi HSG vòng trường các môn: Toán, Văn, Anh, Lý, Hóa, Sinh, Sử, Địa, GDCD, Tin

* Thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh

Cấp trường: Số lượng sản phẩm dự thi 01

Cấp tỉnh: Sản phẩm dự thi 01. Kết quả 01 sản phẩm đạt giải khuyến khích.

* Thi Olympic các môn KHTN và KHXH: không có giải

* Viết SKKN và NCSPUD

- SKKN: tham gia 12 đạt 10

- Nâng cao chất lượng, năng lực của cán bộ quản lý và giáo viên, tập trung phát triển đội ngũ giáo dục bảo đảm chất lượng thực hiện Chương trình GDPT 2018; chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên. Phát huy tính chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện chương trình giáo dục của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng an ninh. Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, y tế trường học, giáo dục phòng chống các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường cho học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

- Tăng cường công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học; bảo đảm an toàn trường học, chủ động phòng chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

- Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học, kiểm tra đánh giá chất lượng giáo dục; tiếp tục xây dựng hạ tầng học tập, kho học liệu số chia sẻ dùng chung; tiếp tục triển khai học bạ điện tử theo lộ trình; đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật, việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông; kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

- Triển khai tích cực và có hiệu quả các cuộc thi, cuộc vận động, các phong trào thi đua bằng nhiều nội dung, hình thức, lồng ghép và tích hợp nội dung, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường. tiếp tục triển khai thiết thực, hiệu quả các phong trào thi đua trong toàn ngành.

- Tăng cường đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục. Chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, chính sách mới; việc triển khai nghị quyết, văn bản; các hoạt động sự kiện của ngành.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của Trường Trung học phổ thông Trần Văn Ôn./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Website;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thanh Cần